

Một số yếu tố tác động và định hướng phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất - chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm vùng đồng bằng Sông Hồng**Trần Thị Thu Hiền¹**

Đồng bằng Sông Hồng (ĐBSH) là một vùng rộng lớn nằm quanh lưu vực Sông Hồng ở miền Bắc Việt Nam, Phía Bắc của ĐBSH giáp với trung du và miền núi Bắc Bộ, phía Tây được giáp với Tây Bắc, phía Đông được giáp với vịnh Bắc Bộ và phía Nam được giáp với Bắc Trung Bộ, có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng an ninh. Những năm vừa qua, Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều Nghị quyết về phát triển vùng ĐBSH, Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong đó nêu rõ Vùng ĐBSH là động lực phát triển hàng đầu để định hướng, dẫn dắt quá trình cơ cấu lại nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của đất nước và đề ra nhiệm vụ, giải pháp là cần phát triển các cụm liên kết ngành, hình thành các cụm liên kết sản xuất - chế biến và tiêu thụ nông sản. Việt Nam hiện chưa có Cụm liên kết ngành công nghiệp theo đúng nghĩa. Do vậy, để phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất - chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản vùng đồng bằng sông Hồng cần phải khắc phục những khó khăn, thách thức, dựa trên phân tích các yếu tố tác động sẽ tạo cơ sở cho việc phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất - chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm vùng ĐBSH trong thời gian sắp tới.

Từ khóa: Công nghiệp chế biến; Cụm liên kết ngành công nghiệp; Nông, lâm, thủy hải sản; Sản xuất; Vùng ĐBSH.

1. Một số yếu tố tác động đến phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất – chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm vùng ĐBSH**1.1 Các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội****- Yếu tố tự nhiên**

ĐBSH là một vùng rộng lớn nằm quanh lưu vực sông Hồng ở miền Bắc Việt Nam. Các tỉnh đồng bằng sông Hồng bao gồm 11 tỉnh gồm có Vĩnh Phúc, Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Quảng Ninh. Phía Bắc của ĐBSH giáp với trung du và miền núi Bắc Bộ, phía Tây được giáp với Tây Bắc, phía Đông được giáp với vịnh Bắc Bộ và phía Nam được giáp với Bắc Trung Bộ.

Diện tích ĐBSH năm 2023 là 21.278 km², chiếm 7% diện tích cả nước. Diện tích toàn vùng ĐBSH và các tỉnh thuộc vùng ĐBSH hầu như không có sự thay đổi qua 10 năm trở lại đây. Trong đó Quảng Ninh chiếm diện tích lớn nhất là 6.208 km² năm 2023 chiếm 30% diện tích ĐBSH, sau đó đến Hà Nội có diện tích là 3.359 km², đứng thứ hai chiếm 16 % diện tích ĐBSH, các tỉnh còn lại có diện tích trên dưới 6% diện tích của vùng ĐBSH. Địa lý vùng ĐBSH có đặc điểm địa hình bằng phẳng, sông ngòi dày đặc tạo điều kiện thuận lợi để phát triển hệ thống giao thông và cơ sở hạ tầng của vùng. Vùng có kết cấu hạ tầng khá tốt với rất nhiều đô thị được hình thành từ lâu đời.

Trải dài khoảng 150 km chiều rộng, ĐBSH nằm ở vùng ven biển phía Tây của Vịnh Bắc Bộ. Sông Hồng là con sông lớn thứ hai ở Việt Nam và là một trong năm con sông lớn nhất ven biển Đông Á. ĐBSH có nhiều khu công nghiệp lớn tập trung tại Việt Trì, Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định. Phần lớn dân cư làm nghề trồng lúa nhưng vùng đồng bằng có các hoạt động kinh tế quan trọng khác như đánh bắt, nuôi trồng thủy sản, cải tạo đất nông nghiệp, xây dựng bến cảng, lâm nghiệp ngập mặn... Sự phát triển kinh tế, xã hội ở đồng bằng cũng bị ảnh hưởng bởi bão theo mùa, lũ lụt, xói mòn bờ biển, phù sa, xâm nhập mặn.

Đồng bằng Sông Hồng còn tập trung phát triển loại hình đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản ở vịnh Bắc Bộ. Phía đông vùng này là Biển Đông nên ĐBSH có đường bờ biển dài với những bãi tắm đẹp, thuận lợi để phát triển ngành thủy sản.

¹ Tiến sĩ, Phó trưởng phòng Thông tin và Truyền thông – Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương

- *Yếu tố kinh tế*

Đồng bằng Sông Hồng có vị trí thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội và có tiềm năng to lớn với nhiều lợi thế vượt trội so với các vùng kinh tế khác. Thủ đô Hà Nội đồng thời là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của Việt Nam nằm ở ĐBSH, là địa bàn chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại của cả nước.

ĐBSH là cửa ngõ phía Bắc Việt Nam với hệ thống giao thông hiện đại như đường bộ, đường sông, đường biển, đường hàng không, đường sắt. Các cảng, sân bay quan trọng cũng nằm trong khu vực này như Cảng Hải Phòng và Sân bay Quốc tế Nội Bài là kết nối liên kết giữa Đồng bằng Sông Hồng với các vùng kinh tế trong cả nước, mở rộng giao lưu với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Về nông nghiệp ĐBSH là vùng sản xuất lúa gạo quan trọng thứ hai ở Việt Nam, chiếm 20% sản lượng cây trồng cả nước. Sản lượng lúa gần đạt mức tối ưu với chênh lệch năng suất rất nhỏ, khai thác và sử dụng các kỹ thuật canh tác kép để đạt năng suất gần đạt mức tối đa. Đất đai màu mỡ của đồng bằng có khả năng đa dạng hóa cây trồng và có tiềm năng phát triển thêm nghề nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển vùng phải chịu áp lực khi đối mặt với nguy cơ ô nhiễm, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản quá mức làm phá hủy môi trường sống tự nhiên, mất cân bằng sinh thái.

Tính đa dạng sinh học của vùng được đặc trưng bởi địa hình đồng bằng, trung du và miền núi. Sinh thái phong phú là điều kiện cơ bản để phát triển toàn diện sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp. ĐBSH được coi là vựa lúa thứ hai của Việt Nam sau Đồng bằng sông Cửu Long góp phần quan trọng vào việc đảm bảo an ninh lương thực và xuất khẩu nông sản.

Ngành nuôi trồng thủy sản được phát triển đáng kể tại vùng ĐBSH, đặc biệt là đánh bắt xa bờ. Trong những năm gần đây, cơ cấu kinh tế nông nghiệp chuyển dịch sang chăn nuôi, thủy sản, cây công nghiệp, cây lương thực tăng dần.

Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước của các địa phương vùng ĐBSH khá cao, tăng trên dưới 10% so với năm trước (năm trước là 100%). Tổng sản phẩm bình quân đầu người vùng ĐBSH cao thứ hai so với các vùng trong cả nước, năm 2023: 131,0 triệu đồng/người/năm.

Cơ cấu chuyển dịch tương đối nhanh theo hướng tăng tỉ trọng công nghiệp - xây dựng, dịch vụ, các ngành công nghiệp mũi nhọn phát triển theo hướng hiện đại, quy mô lớn, ít thâm dụng lao động, hàm lượng công nghệ cao. Kinh tế biển phát triển khá, đặc biệt Hải Phòng, Quảng Ninh dần trở thành trung tâm kinh tế biển, dịch vụ cảng biển lớn của cả nước. Các lĩnh vực văn hóa - xã hội được quan tâm; an sinh xã hội được bảo đảm, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, bảo vệ vững chắc biên giới, chủ quyền quốc gia.

Bảng 1: Chỉ số phát triển GRDP và GRDP bình quân đầu người vùng ĐBSH giai đoạn 2019-2023

	2019		2020		2021		2022		2023	
	Chỉ số PT GRDP (%)	GRDP bq đầu người (triệu đồng)	Chỉ số PT GRDP (%)	GRDP bq đầu người (triệu đồng)	Chỉ số PT GRDP (%)	GRDP bq đầu người (triệu đồng)	Chỉ số PT GRDP (%)	GRDP bq đầu người (triệu đồng)	Chỉ số PT GRDP (%)	GRDP bq đầu người (triệu đồng)
ĐBSH	108,92	98,14	105,23	102,92	106,36	110,43	109,38	123,28	106,35	131,00
Hà Nội	107,75	120,32	104,16	123,37	103,19	128,75	108,95	141,94	106,52	150,30
Vĩnh Phúc	108,20	102,47	102,85	105,88	108,02	115,28	109,40	127,80	102,06	130,00

Bắc Ninh	101,23	144,9 9	103,42	147,2 6	106,3 8	155,62	105,14	163,8 2	90,73	148,3 0
Quảng Ninh	112,05	143,3 1	108,04	155,6 0	110,1 2	169,94	110,01	198,7 8	110,6 9	227,1 0
Hải Dương	107,39	66,78	102,81	68,44	108,3 5	76,74	108,88	87,25	108,9 5	95,80
Hải Phòng	117,02	122,1 7	110,61	133,9 4	112,7 9	152,05	112,22	173,9 3	110,2 1	187,9
Hưng Yên	109,21	73,71	105,97	79,04	106,0 1	88,08	112,84	101,8 0	110,6 1	112,5
Thái Bình	109,80	45,22	103,08	48,56	107,2 3	52,61	109,98	59,80	107,4 8	63,3
Hà Nam	111,75	64,03	107,14	69,53	109,3 4	76,15	110,38	86,54	110,2 0	97,6
Nam Định	107,61	39,04	104,54	42,69	108,1 7	45,11	108,38	48,98	108,1 4	52,3
Ninh Bình	114,39	62,77	107,39	67,53	105,7 2	71,76	108,80	80,86	107,0 1	86,6

Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2024

1.2. Cơ sở hạ tầng

Hiện nay, kết cấu hạ tầng giao thông của vùng ĐBSH phát triển theo hướng đồng bộ, hiện đại, có tính kết nối cao đáp ứng nhu cầu phát triển và tạo động lực tăng trưởng cho vùng. Vùng ĐBSH có tuyến đường bộ đã đưa vào khai thác 9 tuyến cao tốc, chiều dài 576 km; 25 tuyến quốc lộ, chiều dài 2.133 km. Về đường sắt, đã và đang cải tạo, nâng cấp duy trì khai thác 6 tuyến đường sắt quốc gia; về đường hàng hải đã đầu tư hình thành 4 cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, trong đó cảng Hải Phòng là cảng cửa ngõ quốc tế; về đường thủy nội địa, có 37 tuyến đường thủy nội địa, đưa vào khai thác có hiệu quả tuyến vận tải thủy ven biển, vận tải từ bờ ra đảo; về hàng không có 3 cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn. Hệ thống giao thông các địa phương được đầu tư, kết nối có hiệu quả với hệ thống giao thông quốc gia.

Tuy nhiên hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông vẫn còn một số tồn tại, hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển hiện nay. Đầu tư kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ, các công trình hạ tầng khung giao thông lớn kết nối các địa phương, các đô thị lớn trong vùng chưa đưa vào khai thác như đường vành đai 4,5, đầu tư đường sắt kết nối cảng hàng không, cảng biển chậm; đường thủy nội địa khai thác còn hạn chế, hệ thống vận tải hành khách công cộng đô thị chưa hiệu quả, chưa đồng bộ. Quy hoạch giữa các tỉnh thuộc vùng ĐBSH còn thiếu tính liên kết, chưa đồng bộ, kế hoạch đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giữa các địa phương trong vùng chưa chú trọng đến kết nối vùng, liên vùng.

Trong thời gian tới, các bộ, ngành, địa phương tập trung mọi nguồn lực để phát triển kết cấu hạ tầng của vùng. Hoàn thành các tuyến vành đai vùng (vành đai 4, vành đai 5), cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, Nội Bài - Hạ Long, Cổ Tiết - Chợ Bền. Hoàn thành các tuyến liên kết vùng để phát triển các hành lang, cực tăng trưởng, trung tâm kinh tế - đô thị, tạo đột phá phát triển vùng, mở rộng một số đoạn tuyến quốc lộ trong vùng theo quy hoạch và các đoạn tuyến đường bộ ven biển để đáp ứng nhu cầu vận tải, phát triển kinh tế biển.

Các tuyến đường sắt tiếp tục được cải tạo, nâng cấp nâng cao kết nối thông suốt tuyến đường sắt liên vận quốc tế qua cửa khẩu Lào Cai, Đồng Đăng, tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân, đầu tư tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, tuyến đường sắt Hà Nội - Hải Phòng kết nối đến cảng biển Đình Vũ, Lạch Huyện. Hoàn thành các tuyến đường sắt đô thị trong khu vực đô thị trung tâm Hà Nội, triển khai các tuyến đường sắt đô thị kết nối đô thị trung tâm với đô thị vệ tinh của Thủ đô Hà Nội, xây dựng các tuyến đường sắt đô thị kết nối Hà Nội với các tỉnh xung quanh như Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hưng Yên, Hà Nam.

1.3. Môi trường đầu tư kinh doanh

Môi trường đầu tư kinh doanh tại vùng ĐBSH ngày càng được cải thiện. Theo Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), vốn đầu tư phát triển của vùng ĐBSH chiếm khoảng 30% vốn đầu tư phát triển toàn xã hội của cả nước, là một trong hai vùng thu hút nhiều vốn FDI nhất. Trong giai đoạn 2014-2024, các tỉnh, thành phố trong vùng đã có sự cải thiện vượt bậc về môi trường kinh doanh.

Theo kết quả về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) do VCCI xây dựng và công bố, vùng ĐBSH đã liên tục duy trì vị trí cao so với các vùng khác. Tỉnh Quảng Ninh nhiều lần dẫn đầu bảng xếp hạng chỉ số PCI những năm trước. Năm 2025, Hải Phòng dẫn đầu chỉ số PCI, thứ hai là Quảng Ninh, các tỉnh này đã tăng cường cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh tạo động lực mạnh mẽ để thu hút nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách. Tỉnh Quảng Ninh cũng đã xây dựng nhiều mô hình mới phục vụ doanh nghiệp, nhà đầu tư đem lại hiệu quả cao như Trung tâm Phục vụ hành chính công, Ban xúc tiến và hỗ trợ đầu tư, Tổ công tác hỗ trợ dự án đầu tư có vốn đầu tư nước ngoài.

Các tỉnh khác như Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hải Dương, Ninh Bình... đã có những chính sách thiết thực để cải thiện môi trường đầu tư, thu hút vốn đầu tư, nhất là nguồn vốn FDI, chính sách hỗ trợ thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, hợp tác, phát triển doanh nghiệp, kết nối doanh nghiệp trong tỉnh với các doanh nghiệp FDI. Tỉnh Hà Nam trong những năm gần đây thu hút nhiều nhà đầu tư trong nước và nước ngoài do tỉnh thực hiện hỗ trợ doanh nghiệp trong tuyển dụng lao động, thực hiện các thủ tục về đăng ký mẫu dấu, mã số thuế... Đối với những dự án có vốn đầu tư lớn, công nghệ cao, tỉnh xem xét thực hiện những cơ chế ưu tiên để thu hút.

1.4. Sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSH

Vùng ĐBSH có tiềm năng và nhiều lợi thế so với các vùng khác về sản xuất nông nghiệp. Vùng ĐBSH hình thành nhiều vùng lúa xuất khẩu, các vùng sản xuất lúa, ngô, rau thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp tại các tỉnh Hải Dương, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc. Chăn nuôi gà và lợn chiếm 40% sản lượng cả nước, phát triển nuôi trồng thủy sản, đánh bắt thủy sản khoảng 620km bờ biển, thực hiện trồng và khoanh nuôi bảo vệ rừng, bảo vệ rừng ngập mặn và rừng phòng hộ ven biển. Vùng đã có các tập đoàn giống cây trồng và vật nuôi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Vùng đã cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, phát triển kinh tế nông thôn vùng ĐBSH đạt những thành tựu to lớn, duy trì tốc độ tăng trưởng khá cao, chất lượng tăng trưởng được cải thiện rõ rệt, chuyển dần từ tăng trưởng theo chiều rộng sang chiều sâu, từ sản xuất nhỏ lẻ dựa vào kinh tế hộ sang sản xuất hàng hóa lớn, tập trung, ứng dụng công nghệ cao và tổ chức lại sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao hiệu quả để tăng thu nhập và mức sống cho nông dân.

Quy mô và tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp vùng ĐBSH duy trì ở mức cao, lớn hơn bình quân cả nước. Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành nông nghiệp vùng ĐBSH năm 2023 đạt 3,9%, số này cao hơn mức độ tăng trưởng ngành nông nghiệp cả nước là 3,2%.

Hiệu quả canh tác nông nghiệp của vùng đồng bằng sông Hồng thường xuyên duy trì ở mức khá cao, giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và thủy sản của toàn vùng đồng bằng sông Hồng cao hơn nhiều so với trung bình của cả nước.

ĐBSH là vùng có tiềm lực, dẫn đầu và đạt kết quả cao trong xây dựng nông thôn mới, về đích sớm so với các vùng khác trong cả nước, số xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 99,5% (cùng với vùng đồng bằng sông Cửu Long). Bên cạnh đó, chương trình OCOP (mỗi xã một sản phẩm) là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát huy nội lực và gia tăng giá trị sản phẩm, vùng ĐBSH có số lượng sản phẩm OCOP cao nhất cả nước.

Tuy nhiên, bên cạnh những tiềm năng sẵn có và những kết quả đã đạt được, vùng ĐBSH còn chậm trong đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, tổ chức vùng nguyên liệu. Các mô hình liên kết quy mô còn nhỏ lẻ, chưa tương xứng với nhu cầu và tiềm năng của vùng.

Tích tụ, tập trung ruộng đất được thực hiện, phát triển thông qua mô hình cánh đồng lớn, nhưng diện tích đất sản xuất nông nghiệp phân tán, manh mún, nhỏ lẻ vẫn chiếm tỉ lệ lớn. Từ đó khó ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa, tự động hóa vào sản xuất.

Xây dựng nông nghiệp công nghệ cao chưa tạo được đột phá để nâng cao hiệu quả sản xuất và giá trị gia tăng, chưa có nhiều doanh nghiệp đóng vai trò chính, dẫn đầu trong xây dựng khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Công nghiệp chế biến nông sản, kết cấu hạ tầng bảo quản, chế biến chưa đáp ứng được yêu cầu sản xuất quy mô lớn gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Sản xuất còn gây ô nhiễm môi trường, phát thải cao.

Vùng tiếp tục chú trọng đổi mới tổ chức sản xuất, đẩy mạnh hợp tác, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm, ngành hàng và giữa các địa phương trong và ngoài vùng. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, đặc biệt là mạng lưới giao thông để tạo sự kết nối giữa các địa phương trong vùng và vùng lân cận. Ngoài ra, các địa phương trong vùng đã có sự chủ động tham gia chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy định trong nước và quốc tế.

1.5. Lao động và năng suất lao động công nghiệp vùng ĐBSH

Khu vực công nghiệp ngày càng thu hút số lượng lớn lao động cả trong và ngoài vùng. Giai đoạn 2012-2023, lao động trong khu vực công nghiệp tăng nhanh, bình quân khoảng 4,2%/năm. Năm 2023, số lượng lao động công nghiệp có 3.752,228 nghìn người, chiếm 33% tổng số lao động đang làm việc toàn vùng và chiếm 31% tổng số lao động trong khu vực công nghiệp của cả nước. Năng suất lao động công nghiệp của vùng tăng nhanh, giai đoạn 2014-2023, tăng bình quân 8,5%/năm, mức tăng cao nhất so với các vùng trong cả nước. Năm 2023, NSLĐ khu vực công nghiệp vùng (theo giá hiện hành) đạt 278 triệu đồng/lao động, đứng thứ hai trong cả nước (sau vùng Đông Nam Bộ 313 triệu đồng/lao động). Trong đó, NSLĐ công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 243 triệu đồng, cao gấp 1,2 lần mức bình quân chung cả nước.

Năng suất lao động công nghiệp khá cao ở vùng ĐBSH chứng tỏ chất lượng lao động của vùng ngày càng được cải thiện với tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ và qua đào tạo tăng nhanh. Hiện nay vùng ĐBSH đã hình thành hơn 360 cụm công nghiệp, cơ cấu lao động của vùng chuyển dịch theo hướng hiện đại, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản giảm xuống so với cả nước, tuy nhiên việc ứng dụng công nghệ cao vào trong quá trình sản xuất, chế biến ngành nông lâm, thủy sản ngày càng tăng nên giúp cho năng suất lao động của vùng ĐBSH luôn cao hơn so với cả nước. Thời gian qua, tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của vùng cũng luôn duy trì ở mức thấp dưới 3%.

Bên cạnh năng suất lao động công nghiệp của vùng ĐBSH khá cao, chất lượng lao động của vùng cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước song vẫn thấp so với yêu cầu của một vùng kinh tế phát triển khi vẫn còn 2/3 lực lượng lao động chưa qua đào tạo hoặc không có bằng cấp, chứng chỉ. Cần phải chú trọng hơn nữa việc đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao để nâng cao năng suất lao động, tăng cường sức cạnh tranh và tăng trưởng bền vững trong những năm tới.

Bảng 2: Lực lượng lao động ngành công nghiệp vùng ĐBSH

Đơn vị: Người

TT	Các phân ngành	2010	2015	2020	2023
	Lao động CN vùng ĐBSH	2.369.770	2.560.450	3.574.550	3.752.228
1	Công nghiệp khai khoáng	107.143	115.999	77.240	75.686
2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.172.019	2.355.643	3.398.720	3.587.010
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	37.355	40.156	36.485	30.963

4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	53.249	48.650	62.101	58.569
---	--	--------	--------	--------	--------

Nguồn: Tổng hợp số liệu Tổng cục Thống kê 2024

1.6. Cơ cấu doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản cả nước và vùng ĐBSH

Một số tỉnh, thành phố thuộc vùng ĐBSH như Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình có tỉ trọng các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản thấp hơn so với tỉ lệ của cả nước. Các tỉnh Quảng Ninh, Hải Dương, Thái Bình có tỉ trọng số lượng doanh nghiệp nông lâm, thủy sản lớn hơn. Hà Nội là thành phố có số lượng doanh nghiệp lớn hơn nhiều so với các tỉnh khác với 103.625 doanh nghiệp năm 2016, và đến năm 2020 có 144.692 doanh nghiệp. Tỉ trọng các doanh nghiệp nông, lâm, thủy sản tại các tỉnh, thành phố thuộc ĐBSH so với tổng số các doanh nghiệp cả nước còn rất thấp, điều này chứng tỏ các tỉnh vùng ĐBSH chưa phát huy được hết lợi thế, tiềm năng về phát triển nông nghiệp. Tỷ trọng sản xuất nông nghiệp còn rất thấp so với sản xuất hàng hóa chung, cần phải có sự đầu tư, chú ý phát triển trong những năm tới nhằm phát huy được nhiều hơn lợi thế so sánh của vùng ĐBSH.

1.7. Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo

Nghị quyết 30-NQ/TW của Bộ Chính trị về phát triển vùng ĐBSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 định hướng phát triển vùng ĐBSH trở thành trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hàng đầu cả nước.

Vùng ĐBSH được đánh giá là có tiềm lực lớn về phát triển khoa học công nghệ với số lượng lớn các trường đại học, nguồn lực nghiên cứu và phát triển (R&D) lớn nhất cả nước. Vùng có trên 500 tổ chức khoa học công nghệ, 291 tổ chức R&D, có 14/17 phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; tốc độ đổi mới công nghệ giai đoạn (2018-2022) đạt 55,2%; tỉ lệ đóng góp của KHCN vào tăng trưởng kinh tế vùng đạt 49,2 %. Xu hướng đổi mới sáng tạo phát triển nhanh và mạnh, trọng tâm là thủ đô Hà Nội (Theo báo cáo của Bộ KH&CN).

Giai đoạn 2019-2023, các địa phương trong vùng đã ban hành các văn bản tạo hành lang pháp lý và điều kiện thuận lợi cho hoạt động khoa học công nghệ tại các địa phương của vùng. Các địa phương trong vùng đã thẩm định và đóng góp ý kiến về công nghệ của rất nhiều các dự án đầu tư nhằm hạn chế và ngăn chặn nhập khẩu và đưa vào hoạt động các công nghệ lạc hậu, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, sức khỏe. Hiện nay, vùng ĐBSH có hơn 3.000 nhãn hiệu được xác lập quyền sở hữu công nghiệp, gần 200 kiểu dáng công nghiệp được bảo hộ, ngoài ra còn có nhiều sáng chế được cấp bằng sở hữu trí tuệ và một số đặc sản của vùng có chỉ dẫn địa lý.

Các địa phương vùng ĐBSH cũng đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất và đời sống. Hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo của các địa phương trong vùng đã đóng góp cho sự phát triển kinh tế, xã hội của toàn vùng.

1.8. Vận tải, logistics

- Vận tải: Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông của vùng đã có sự thay đổi rõ rệt, nhiều công trình quan trọng như về đường bộ khai thác 08 tuyến cao tốc, chiều dài 592 km; 25 tuyến quốc lộ, chiều dài 2.133 km; về đường sắt, đã và đang cải tạo, nâng cấp duy trì khai thác 06 tuyến đường sắt quốc gia; về hàng hải đã hình thành 04 cảng biển Hải Phòng, Quảng Ninh, Nam Định, Ninh Bình, trong đó cảng Hải Phòng là cảng cửa ngõ quốc tế; về đường thủy nội địa có 37 tuyến đường thủy nội địa, đưa vào khai thác có hiệu quả tuyến vận tải thủy ven biển, vận tải từ bờ ra đảo; về hàng không có 03 cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Cát Bi, Vân Đồn; hệ thống giao thông địa phương được quan tâm đầu tư, kết nối có hiệu quả với hệ thống giao thông quốc gia. Do vậy, vận tải hàng hóa của vùng ĐBSH sẽ có nhiều điều kiện thuận lợi.

- Logistics: Các địa phương vùng ĐBSH có thuận lợi hơn khi kết nối giao thông với mạng lưới đường bộ, đường cao tốc so với các địa phương khác trong cả nước, về cơ bản đã hoàn thiện trong những năm gần đây, đường thủy, đường hàng không, cảng biển và đặc biệt là có hệ thống

đường sắt kết nối nhiều địa phương trong vùng. Kết nối quan trọng giữa các trung tâm sản xuất công nghiệp với cảng biển và cửa khẩu phía Bắc, cùng với hạ tầng logistics như kho, bến, bãi từng bước được bổ sung và nâng cấp để đáp ứng nhu cầu của sản xuất công nghiệp ngày càng phát triển.

Hệ thống trung tâm logistics đang được hình thành và phát triển. Cả nước có 75 trung tâm logistics tập trung tại 16/63 tỉnh, thành phố, trong đó, tại vùng ĐBSH có 26 trung tâm, chiếm gần 35% tổng số trung tâm logistics trên toàn quốc. Việc phát triển kết cấu hạ tầng gắn với kết cấu hạ tầng logistics trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực, nhiều công trình lớn, hiện đại đã được đưa vào khai thác.

2. Đánh giá khả năng phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất – chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm vùng ĐBSH

Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm vùng ĐBSH có tốc độ phát triển tăng so với giai đoạn trước đây, nhất là ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm. Vùng ĐBSH có tiềm năng lớn trong phát triển công nghiệp chế biến lương thực và thực phẩm nói chung và phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất - chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm vùng ĐBSH nói riêng. Các sản phẩm chế biến lương thực, thực phẩm có lợi thế so sánh của vùng ĐBSH như gạo, cá tra, thủy sản và các sản phẩm chế biến từ cây lúa mạch. Sự phát triển của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm sẽ trở thành nguồn nguyên liệu đầu vào cho các cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất – chế biến, tạo ra nhiều việc làm cho người dân địa phương cũng như tạo ra giá trị gia tăng lớn.

Tuy nhiên, công nghiệp chế biến thực phẩm, nông sản, thủy sản và thức ăn gia súc phát triển còn tương đối chậm, tốc độ tăng trưởng thời kỳ 2014-2024 chỉ đạt bình quân khoảng 9%/năm. Các nhà máy, cơ sở chế biến đa số hầu hết ở quy mô vừa, nhỏ; các nhà máy chế biến có quy mô lớn, ứng dụng công nghệ hiện đại, công nghệ cao chế biến sâu sản phẩm còn ít. Sản phẩm chế biến chưa đa dạng, chủ yếu tiêu thụ ở thị trường nội địa, một số sản phẩm chính là thủy sản đông lạnh, đóng hộp, rau quả đóng hộp, đóng gói, sữa đóng gói, đồ uống (bia, rượu), bánh kẹo các loại. Các nhà máy, cơ sở chế biến thực phẩm, nông sản tập trung ở Hải Phòng, Hà Nội, Hải Dương, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình. Như vậy việc hình thành và xây dựng các cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất – chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm tại vùng ĐBSH là hết sức cần thiết trong giai đoạn hiện nay và sắp tới.

Vùng ĐBSH đã có nhiều dự án đầu tư vào ngành chế biến nông lâm sản thực phẩm, gắn kết chặt chẽ giữa chế biến và phát triển vùng nguyên liệu, chuỗi cung ứng. Tuy nhiên số lượng, quy mô và năng lực của đa số doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông, lâm sản và thực phẩm còn thấp. Mối liên kết giữa doanh nghiệp chế biến và nông dân, hợp tác xã chưa chặt chẽ. Các mặt hàng rau quả, thịt có khối lượng đưa vào chế biến chỉ chiếm khoảng gần 10% sản lượng hàng năm, mặt hàng lúa gạo, rau quả, thủy sản không đủ công suất chế biến khi vào chính vụ gây ra tổn thất sau thu hoạch rất lớn. Các doanh nghiệp chế biến rau quả tập trung ở Hải Dương, Hưng Yên, tuy nhiên số lượng vẫn rất ít, ngoài ra còn có các cơ sở chế biến quy mô nhỏ, các hộ gia đình. Số cơ sở chế biến nông lâm, thủy sản có quy mô nhỏ và vừa, hộ gia đình chiếm tới 95%, các cơ sở sử dụng các thiết bị, công nghệ lạc hậu, tốn nhiều nguyên liệu, năng lượng và năng suất thấp. Khi hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất – chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm sẽ kết nối được các doanh nghiệp với các cơ sở sản xuất nguyên liệu một cách chặt chẽ và hiệu quả sẽ cao hơn rất nhiều.

Hiện nay, các doanh nghiệp thiếu nguồn cung ứng ổn định về số lượng, chất lượng, không phát huy hết quy mô đầu tư, công suất; nông dân thiếu thị trường ổn định, gặp tình trạng được mùa, mất giá. Bên cạnh đó thiếu nguồn đầu tư vào công nghiệp chế biến, hiện nay chỉ có các doanh nghiệp xuất khẩu lớn mới có dây chuyền hiện đại trong quy trình chế biến nông sản. Ngoài ra, vùng nguyên liệu phân tán, giao thông khó khăn, công nghiệp hỗ trợ không phát triển, thiếu liên kết giữa các địa phương trong vùng cũng là những trở ngại khi phát triển cụm ngành công nghiệp.

Hầu hết các tỉnh thành vùng ĐBSH chưa có sự tích tụ đủ về lao động, doanh nghiệp trong

ngành nông, lâm, thủy sản. Một số tỉnh thành có tiềm năng phát triển cụm liên kết ngành sản xuất, chế biến nông, lâm, sản thực phẩm như: (1) Công nghiệp chế biến thực phẩm ở Bắc Ninh, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hà Nam; (2) Công nghiệp chế biến gỗ: Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nội; (3) Sản xuất đồ uống ở Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Hà Nội; (4) Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy: Bắc Ninh, Hưng Yên và (5) Sản xuất giường, tủ, bàn ghế ở Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định. Trong những năm tới, cần phát triển mạnh hơn các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và thực phẩm tại vùng ĐBSH, phát huy thế mạnh của một số ngành đã có sự phát triển nhất định. Từ đó là cơ sở để phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản và thực phẩm vùng ĐBSH.

3. Định hướng phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm vùng ĐBSH

- Tập trung thu hút đầu tư và nâng cao năng lực của các chủ thể tham gia cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm vùng ĐBSH, tạo điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển cụm liên kết ngành. Xây dựng cơ chế điều phối, hợp tác, trao đổi thông tin giữa các địa phương trong vùng, số hóa thủ tục hành chính. Phát triển vùng nguyên liệu tập trung và thu hút đầu tư vào công nghiệp sản xuất, chế biến nông lâm, thủy hải sản và thực phẩm gắn với thị trường tiêu thụ, tạo ra những mặt hàng có lợi thế so sánh và khả năng cạnh tranh cao ở thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm gắn kết chặt chẽ với các vùng nguyên liệu tập trung, quy mô lớn, có thế mạnh của Vùng như các vùng sản xuất lúa, ngô, rau thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp tại các tỉnh Hải Dương, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Bắc Ninh và Vĩnh Phúc; phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản tại các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình là các tỉnh nằm giáp biển, có nhiều cửa sông lớn; Duy trì quy mô chăn nuôi lợn, bò và gia cầm của Vùng ở mức độ phù hợp, đảm bảo an toàn dịch bệnh và môi trường.

- Ưu tiên phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp tại các khu vực đã có tích tụ công nghiệp sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm hoặc có lợi thế nổi bật về vùng nguyên liệu, hạ tầng giao thông, hạ tầng công nghiệp, lao động, khoa học công nghệ, có khả năng trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng của Vùng. Từ đó tác động lan tỏa, mở rộng phạm vi cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm ra các khu vực xung quanh. Tập trung phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp sản xuất, chế biến sản phẩm nông sản và thực phẩm tại các tỉnh, thành phố Hà Nội, Bắc Ninh, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Thái Bình, Quảng Ninh; sản xuất và chế biến sản phẩm thủy hải sản tại các tỉnh Nam Định, Thái Bình, Quảng Ninh, Ninh Bình, Hải Phòng; sản xuất và chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ tại Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam, Hà Nội, Hưng Yên; sản xuất và chế biến giấy và sản phẩm từ giấy tại Bắc Ninh, Hưng Yên; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tại Nam Định, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Hà Nam, Hưng Yên, Thái Bình.

- Phát triển các vùng nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm theo chu trình nông nghiệp xanh, an toàn với môi trường, trong đó tập trung vào các vùng chăn nuôi lợn, trâu bò, gia cầm, vùng sản xuất rau quả, vùng nguyên liệu cây công nghiệp để hình thành chuỗi giá trị sản phẩm khép kín, kết nối vùng nguyên liệu và các doanh nghiệp sản xuất chế biến, áp dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, công nghệ cao vào nuôi trồng và sản xuất, chế biến sản phẩm, tạo được sản phẩm chế biến sâu, có chất lượng cao, đa dạng hóa sản phẩm, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm đạt tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế, có khả năng cạnh tranh trên thị trường, giải quyết được nhiều việc làm cho người dân ở địa phương.

- Đầu tư phát triển hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông, hạ tầng sản xuất công nghiệp. Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao công nghệ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho sản xuất nông nghiệp, sản xuất công nghiệp chế biến. Khuyến khích đầu tư, phát triển các cơ sở nghiên cứu

khoa học công nghệ, trường đại học, cơ sở đào tạo liên quan đến công nghiệp sản xuất, chế biến nông lâm, thủy hải sản và thực phẩm trên địa bàn, các cơ sở này có sự kết nối với quá trình hoạt động của các Cụm. Đẩy mạnh hợp tác, phát triển khoa học công nghệ giữa các địa phương thuộc ĐBSH, nhất là với thủ đô Hà Nội, trung tâm phát triển lớn mạnh của cả nước.

- Tăng cường liên kết giữa các thành viên tham gia cụm liên kết ngành sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm. Tăng cường liên kết dọc giữa nông dân, hợp tác xã và doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm; liên kết ngang giữa doanh nghiệp, nông dân, hợp tác xã với các doanh nghiệp hỗ trợ, các cơ sở nghiên cứu khoa học, đổi mới sáng tạo, giáo dục đào tạo.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
2. Nghị quyết số 14/NQ-CP ngày 8/2/2023 của Chính phủ Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 23 tháng 11 năm 2022 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng ĐBSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
3. Phạm Thị Huyền (2011), *Chính sách phát triển cụm ngành công nghiệp ở Hàn Quốc*, Kỷ yếu Hội thảo hợp tác phát triển kinh tế Việt Nam - Hàn Quốc, Đại học Kinh tế Quốc dân.
4. Nguyễn Ngọc Sơn, 2015, Phát triển cụm ngành công nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, NXB Chính trị Quốc gia.
5. Nguyễn Thu Thủy, Nguyễn Hồng Vân, 2021, Kinh nghiệm quốc tế về phát triển các cụm liên kết công nghiệp và bài học cho Việt Nam
6. Phạm Sỹ Thành, 2011, Thực trạng và kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành ở Trung Quốc, Tạp chí Quản lý kinh tế, số 6.